

# NGHỀ THỦ CÔNG CỔ TRUYỀN Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG SẮC MÀU CỔ TÍCH

TẠ VĂN THÔNG\*

**Tóm tắt:** Bài viết chỉ ra những đặc điểm các nghề thủ công cổ truyền ở Việt Nam, với suy tưởng “nghề thủ công cổ truyền trong những sắc màu cổ tích”. Xuất phát từ những quan niệm chung về sự phân loại nghề thủ công, tổ nghề, nghệ nhân, làng nghề, sản phẩm của nghề và cái “chợ”,... có thể thấy qua các nghề ở Việt Nam: lối mưu sinh từ xưa, những *mối quan hệ*, phong tục tập quán, quan niệm về giới đất và thánh thần, những thăng trầm của những triều đại, hay những chuyến di cư; cái trần tục bên cái thanh cao thậm chí là vương giả thánh thần, cõi trần và cõi khác, hoặc nửa hiện thực nửa thần kỳ hư ảo,... Để “kết thúc có hậu” cần có những điều kiện cho nghề thủ công cổ truyền: thương hiệu và thị trường, giá cả và chất lượng sản phẩm, công nghệ sản xuất và môi trường,... cùng nhiệt huyết của những nghệ nhân và chính sách của Nhà nước.

**Từ khóa:** Cổ tích, cổ truyền, làng nghề, nghề thủ công, văn hóa.

**Abstract:** The article points out characteristics of traditional crafts in Vietnam with the thought “traditional crafts in fairy colors”. Derived from the general conceptions of the classification of crafts, ancestors, artisans, craft villages, products of the crafts and the “markets”,... it can be seen through the crafts in Vietnam: the old way of living, relationships, customs and practices,

conceptions of heaven and earth and spirits, the vicissitudes of dynasties, or migrations; mundane besides elegant, even the divine regal, this and other worlds, or half-real, half-fantasy, etc. In order to have a “happy ending”, there must be conditions for traditional crafts, including brands and markets, products’ price and quality, production technology and environment, etc. and the enthusiasm of artisans and policies of the State.

**Keywords:** Fairy, tradition, craft villages, crafts, culture.

## 1. Mở đầu

Bài viết này nhằm chỉ ra một số đặc điểm các nghề thủ công cổ truyền ở Việt Nam, với suy tưởng dân gian: nghề thủ công cổ truyền trong những sắc màu cổ tích. Nói lên cái suy tưởng này là để chia sẻ thêm một góc nhìn liên ngành trong tìm hiểu hiện thực đời sống, sự đồng điệu khi đánh giá xu hướng hành nghề thủ công cổ truyền ở Việt Nam thời xưa và thời nay,... Đó là tâm sự của người tìm hiểu về các nghề thủ công cổ truyền

\* PGS. TS - Nguyên cán bộ Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: tavanthong1955@gmail.com

(những nghề “nhà quê” và thường là “ngày xưa ngày xưa”) từ góc nhìn bách khoa thư, đồng thời thích nghe những truyện cổ tích của các dân tộc - những hy vọng và an ủi, dưới hình thức kể li kỳ và nhiều tình tiết thần kỳ hư ảo.

## 2. Một số quan niệm chung

### 2.1. Nghề thủ công cổ truyền là gì?

Trong thực tế ở Việt Nam, nghề thủ công cổ truyền được nhắc tới với nhiều tên gọi khác nhau: nghề cổ truyền, nghề truyền thống, nghề thủ công cổ truyền, nghề phụ, nghề tiểu thủ công nghiệp,...

Quan niệm chung được phản ánh trong tiếng Việt:

*Nghề*: công việc chuyên làm theo sự phân công lao động của xã hội, ví dụ: *nghề dạy học, nghề nông, lâu năm trong nghề, nhà nghề, tay nghề*.

*Thủ công*: lao động sản xuất bằng tay với công cụ giản đơn, thô sơ, ví dụ: *thợ thủ công, làm việc theo lối thủ công*.

*Cổ truyền*: từ xưa truyền lại, vốn có từ xưa, ví dụ: *kinh nghiệm cổ truyền, nền âm nhạc cổ truyền của dân tộc*.

Nghề thủ công cổ truyền là một thành tố trong văn hóa (cùng với lễ hội, ẩm thực, âm nhạc, sân khấu, trang phục, tín ngưỡng tôn giáo, ngôn ngữ, văn chương, kiến trúc, phong tục tập quán, nghệ thuật trình diễn, nghệ thuật tạo hình,...). Đây là công việc chuyên làm vốn có từ xưa ở Việt Nam, sản xuất bằng tay với công cụ giản đơn thô sơ, sản phẩm thường mang tính đơn chiếc (từng chiếc hay từng thứ, từng thức, từng món một - không phải là sản xuất hàng loạt); thường sinh ra từ làng quê, gắn với làng (buôn, bản, phum, sóc, palei,...); có các nghệ nhân và đội ngũ thợ lành nghề, nguyên liệu có sẵn tại

địa phương; chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ sau chủ yếu bằng cách truyền miệng và “cầm tay bảo làm”;...

### 2.2. Nghề thủ công cổ truyền trong đời sống các cộng đồng dân tộc ở Việt Nam

Theo *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* (Tổng cục Thống kê, ngày 21.3.1989), tại Việt Nam có các dân tộc sau: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khơ Me, Hmông, Nùng, Hoa, Dao, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Sán Chay, Chăm, Cơ Ho, Xơ Đăng, Sán Dìu, Hrê, Ra Glai, Mnông, Xtiêng, Thổ, Bru - Vân Kiều, Khơ Mú, Cơ Tu, Giáy, Ta Ôi, Mạ, Gié - Triêng, Co, Chơ Ro, Xinh Mun, Hà Nhì, Chu Ru, Lào, Kháng, La Chí, Phù Lá, La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bô Y, Cống, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ó Đu. Các dân tộc này có số dân, lịch sử tộc người, điều kiện kinh tế văn hóa xã hội và cư trú ở những vùng miền khác nhau. Mỗi dân tộc lại có một nét riêng trong văn hóa và tâm lý tộc người, ít nhiều được phản ánh qua những sản phẩm nghề thủ công cổ truyền. Nghề thủ công cổ truyền của họ có một số điểm chung và rất nhiều điểm riêng biệt.

Hầu như dân tộc nào ở Việt Nam trước đây cũng có nghề thủ công. Với đặc tính lao động sản xuất bằng tay với công cụ giản đơn, thô sơ, nghề thủ công cổ truyền nảy sinh do những nhu cầu thiết yếu của đời sống, trước hết là để tự cung tự cấp, sau đó là trao đổi (mua bán).

### Cách thức phân loại các nghề thủ công cổ truyền:

Phân loại theo nghề: nghề dệt may, nghề đan lát, nghề gốm, nghề mộc, nghề rèn,... Ví dụ: nghề rèn, nghề mộc (có ở người Thái, Hmông, Ê Đê, Kinh, Chăm, Nùng,...).

Phân loại theo dân tộc có nghề (Thái, Kinh, Hmông, Ê Đê,...), hoặc nghề ở các nhóm dân tộc (các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á, Nam Đảo, Tai - Kàđai, Hmông - Miên, Hán - Tạng); nghề ở các vùng văn hóa (vùng Tây Bắc, Nam Bộ, Tây Nguyên,...) hay khu vực. Ví dụ: nghề dệt may Thái, nghề rèn Hmông, nghề gói máng âm dương Tày và Nùng, nghề điêu khắc và gổm Chăm,...; hoặc nghề gổm ở các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á, Nam Đảo, Tai - Kàđai, Hmông - Miên,...; nghề sơn mài ở Nam Bộ, nghề làm tranh xứ Kinh Bắc. Hoặc về ẩm thực: Đến vùng núi phía Bắc, có thể gặp món vịt quay nhồi lá mắc mật, xôi nhiều màu và phở chua. Đến Hà Nội, rẽ vào ăn phở và nộm thử cốm làng Vòng. Đến Huế, nếm thử nhiều bánh trái, các loại chè và đặc biệt là món cơm hến. Đến Nam Bộ, không thể không thưởng thức hủ tiếu Nam Vang, cơm tấm, cá lóc nướng trui, gỏi cuốn, bún mắm, gỏi ngó sen tôm thịt, gỏi bưởi, gỏi xoài khô cá lóc,...

Trong thực tế đời sống xã hội trước đây, một số nghề đã có ảnh hưởng tích cực đến văn hóa cổ truyền và đời sống cộng đồng của hầu hết các dân tộc, đó là các nghề: dệt, đan lát, gổm, mộc, rèn, chế biến rượu cần, điêu khắc, rèn - đúc, kim hoàn, làm chiếu, làm gạch ngói, làm giấy, may, tạc tượng, làm đá, làm mắm, làm bánh,... Một số tri thức về nghề được chú ý: nghề, làng nghề, sản phẩm, công cụ, công đoạn, ông/bà tổ nghề, nguyên vật liệu; sản phẩm; cách thức sản xuất, kỹ thuật và công nghệ; tổ chức sản xuất - kinh doanh: quy mô, tốc độ, số lượng, cơ cấu;...

### **2.3. Tổ nghề, nghệ nhân, làng nghề, sản phẩm của nghề và cái “chợ”**

Thực hiện nghề thủ công cổ truyền là những người chuyên làm, có tài nghệ cao:

các nghệ nhân (còn gọi là *thợ*); Người giỏi tay nghề, đứng đầu một nhóm thợ, nhận khoán công việc và phân công, đôn đốc thợ bạn, thợ học nghề được gọi là *thợ cả*).

“Tổ nghề” là ai? Đó là người sáng lập, gây dựng ra một nghề. Thường tổ nghề của các làng nghề ở địa phương là người có thật. Tổ chung của một nghề ở nhiều nơi thường bước ra từ huyền thoại.

Những người làm nghề thường sinh sống quần tụ với nhau thành nhóm nghề, phường nghề, làng nghề. Biết ơn những vị sáng lập truyền nghề cho mình và cầu mong các vị thánh tổ sẽ phù hộ cho nghề, các nghệ nhân lập nơi thờ phụng các vị tổ của nghề mình đang làm. Có người lập bàn thờ tổ nghề tại gia. Nhưng phổ biến hơn cả là các phường nghề, làng nghề lập miếu, đền, đình riêng để thờ tổ nghề riêng của nghề của phường mình, làng mình. Đặc biệt, nhiều vị tổ nghề còn được thờ làm thành hoàng làng.

Thờ tổ nghề được coi là một cổ truyền tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, thể hiện sự biết ơn những vị sáng lập, mở mang tri thức ngành nghề cho nhân dân, di dưỡng đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”. Hằng năm, lễ cúng tổ nghề quan trọng nhất là nhằm vào ngày giỗ (kỵ nhật) của vị tổ nghề, đối với những vị có một ngày nhất định, hoặc một ngày quy ước mọi người trong làng nghề cùng theo.

Các nghề đều có tổ nghề, có khi có nhiều tổ cùng một nghề, hoặc cùng một nghề nhưng mỗi nơi thờ một vị tổ khác nhau.

Nói đến “nghề thủ công cổ truyền” không thể không nhắc đến “làng nghề” - một khái niệm chung chung chỉ một tổ chức làm nghề ở nông thôn. Làng nghề (gọi vắn tắt là *làng*) là nơi tập trung đông người làm một nghề và có nhiều nghệ nhân tài hoa.

*Làng nghề là gì?*

Quan niệm chung được phản ánh trong tiếng Việt:

*Làng*: 1. khối dân cư ở nông thôn làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt, và là đơn vị hành chính thấp nhất thời phong kiến, ví dụ: *lũy tre quanh làng, người cùng làng, phép vua thua lệ làng*; 2. những người cùng một nghề, một việc nào đó (nói khái quát), ví dụ: *làng báo, làng thơ, làng quan họ*.

Như vậy, *làng nghề* (gọi vắn tắt là *làng*) có thể chỉ là tập hợp (thường có tổ chức) những người cùng một nghề, thường trong làng nhưng không nhất thiết chỉ có ở một làng và cũng không phải cả làng cùng làm nghề. *Làng* cũng là nơi có đông người làm nghề và có nhiều nghề nhân tài hoa.

Hiện nay, khái niệm “phường” ít được sử dụng, khi nói về tổ chức làm nghề. Thời xưa, *phường* vốn chỉ khối dân cư gồm những người cùng một nghề, đồng thời cũng dùng để chỉ tổ chức gồm những người cùng làm một nghề.

Nhiều làng nghề thủ công ở Việt Nam đã ra đời từ hàng ngàn năm trước đây. Cùng với sự phát triển của nông nghiệp, ban đầu các nghề này chỉ là những công việc phụ tranh thủ làm lúc nông nhàn và tận dụng nguyên liệu sẵn có để chế tạo những vật dụng cần thiết trong sinh hoạt, sau phát triển do nhu cầu trao đổi hàng hóa.

Làng nghề là nơi làm ra các sản phẩm thiết dụng và độc đáo, từ những đồ gia dụng tới các đồ tinh xảo trong các lễ hội, chùa đình và các công trình công cộng khác. Những nghề nhân xuất sắc, với những bí quyết được truyền lại qua nhiều đời, đã duy trì và phát triển nghề trong dòng họ, làng xóm hoặc vùng miền. Sản phẩm của

làng không chỉ đem lại giá trị kinh tế, mà còn gửi gắm tình cảm, lòng yêu thiên nhiên, triết lý sống và quan niệm về cái đẹp, phong tục tập quán đặc sắc, truyền thống dân tộc, phong cách sống và cư xử,... của cộng đồng, qua đường nét, hình mẫu và cấu trúc của sản phẩm.

Đặc biệt, nói đến nghề thủ công cổ truyền không thể không nói đến những công cụ và các công đoạn; các sản phẩm rất đa dạng của các nghề - cái đích và căn cứ đánh giá của mọi nghề. Các nhóm sản phẩm thủ công chính ở Việt Nam: sản phẩm dệt; điêu khắc đá; điêu khắc gỗ; gốm sứ; giấy; kim khí; mây tre đan; sản phẩm từ cội; sơn mài; thêu ren; tranh nghệ thuật;...

Không thể không nhắc đến những cái “chợ”, nơi những sản phẩm của mọi nghề được định giá và trao đổi. Ở Việt Nam chợ khắp mọi nơi, muôn hình muôn vẻ, quanh gốc đa đầu làng, trên núi, dưới sông, ven đường, chợ cóc, chợ tạm, chợ phiên, chợ đầu mối, siêu thị,... Chợ chính là nơi phản ánh rõ rệt nhất đời sống kinh tế xã hội của một vùng và cả những nét văn hóa khác. Đây không chỉ là nơi bán và mua hàng, mà thành nơi xem hàng và thưởng thức cái khéo tay hay làm, nơi gặp gỡ vui chơi, thưởng thức ẩm thực, tâm tình và thậm chí là giao duyên - “chợ tình”,...

### 3. Những sắc màu cổ tích qua các nghề thủ công cổ truyền ở Việt Nam

“Cổ tích”: lối nói tắt (tĩnh lược) của cụm từ đầy đủ hơn khi nói về một thể loại văn học dân gian vừa có phần mang khuynh hướng ước mơ (cổ tích thần kỳ) vừa có phần mang khuynh hướng thể sự (cổ tích hiện thực), là *truyện cổ tích*. Cổ tích thần kỳ thường lý tưởng hóa theo khuôn mẫu, có những sự kiện và nhân vật phi thường, kết thúc có hậu. Cổ tích hiện thực thường có

những sự kiện và nhân vật gắn với cuộc sống hằng ngày, trong đó yếu tố thần kỳ không giúp bất chợt đạt tới những ước mơ, mà thường chỉ có vai trò nhấn mạnh ý nghĩa của một sự kiện hiện thực trong quá trình đạt tới ước mơ. Ước mơ đạt tới trong cổ tích hiện thực thường không trọn vẹn. Truyện cổ tích thường bắt đầu bằng *ngày xưa, ngày xưa ngày xưa, thuở nọ hay thuở ấy, ở một làng nọ ở một vùng kia;...*

Những nghề thủ công thường kể cho chúng ta nghe những chuyện ngày xưa ngày xưa được lưu truyền đến ngày nay:

Trước hết, đó là những chuyện về lối mưu sinh, về mối quan hệ của con người với thế giới tự nhiên và xã hội ngày xưa. Chuyện rằng những nguyên liệu làm nghề chủ yếu từ nông nghiệp và hái lượm trên rừng, những sản phẩm thường là nông cụ đồ gia dụng thô sơ, những cày cuốc hay đủ loại dao rựa liềm hái cưa đục, những chum vại, cối xay cối giã giũ mẹt sàng nong nia,... Rất thường gặp những đồ đá, đồ gốm, đồ đồng và đồ mây tre đan cối. Chuyện cũng kể về cách ứng xử của con người với lửa và nước, với núi rừng và ruộng nương, qua thực tế nguyên liệu nấu nướng phần lớn là lúa, ngô, sắn, khoai, rau, củ, quả, lá,... cách chế biến nấu trong ống, nướng trên lửa. Lối trao đổi mua bán xưa rất đơn giản, chỉ mang tính ước lượng. Chẳng hạn: Theo lời kể, người Thái ở Mường Chanh quan niệm giá trị hàng hóa gốm và lối trao đổi rất đặc biệt: Hàng đem đổi càng xa, giá trị càng cao. Đổi đồ gốm lấy lúa gạo thì cứ đong lúa gạo đầy nôi, vò,... rồi bên lấy gạo, bên lấy gốm, khác hẳn thời nay. Đó cũng là chuyện về phong cảnh và điều kiện mưu sinh, về những nương ngô trên núi đá miền núi phía Bắc và chiếc cày Hmông độc đáo, vùng sông nước Cửu Long với mùa nước nổi và những ghe xuồng. Và hóa ra đất thủ đô kinh

kỳ xưa là một cái chợ khổng lồ, tên những sản phẩm nghề thủ công bày bán một thời được lấy làm tên đường tên phố và còn lưu giữ đến ngày nay.

Cuối cùng, đó là chuyện tập hợp những người làm nghề thủ công tự phát, thành ra các “làng” (làng nghề),... Ngày nay, có những tên làng gọi ra những dư âm cổ tích vàng son một thời: Làng chạm khắc gỗ Phù Khê; Làng chạm sừng Thụy Ứng; Làng chỉ xơ dừa Mỏ Cày; Làng chiếu Tà Niên; Làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp; Làng đúc đồng Đào Viên; Làng đường phen Bó Tờ; Làng giấy dó An Cốc; Làng giấy dó Yên Thái; Làng lụa lãnh Tân Châu; Làng mây tre Tăng Tiến; Làng quạt Vác; Làng rượu cất Phú Lộc; Làng thêu Quất Động; Làng thêu ren Hạ Mỗ; Làng thêu ren Văn Lâm; Làng tò he Xuân La; Làng tranh dân gian Đông Hồ; Làng gốm Mường Chanh; Làng rèn Phúc Sen.... Làng giấy dó Yên Thái đã đi vào câu ca dao, tả tiếng chày của nghề làm giấy dó một thuở, trong mịt mù sương khói:

*Gió đưa cành trúc la đà*

*Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương*

*Mịt mù khói tỏa ngàn sương*

*Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ...*

Hoặc đó là chuyện về phong tục tập quán ngày xưa ngày xưa, đặc điểm tri nhận “dĩ nhân vi trung” và lối nhân hóa, quan niệm về giới đất và thánh thần, sự huyền thoại hóa, cả những chuyện tâm linh,... ở những cộng đồng khác nhau. Chuyện rằng người Mường trước khi đánh chiêng hay cho nó “uống” rượu. Họ cho rằng chiêng cũng có miệng nên phải đặt ngựa lên, vì đặt úp là “bung miệng” chiêng, làm cho nó bị “câm”, không đánh ra tiếng. Vào mùa xuân, sau tết năm mới (Nguyên Đán) khi các phường bùa tổ chức đi sắc bùa, người

Mường thường hát một bài khăn ngắn, gọi là “đánh thức chiêng”. Hoặc chuyện người Hmông luôn coi những nông cụ như người, nên vào dịp lễ tết khi người nghỉ ngơi thì lưỡi cày và cái *quẩy tấu* cũng được “nghỉ ăn tết”. Hoặc chuyện nhà trình tường chống rét lạnh và chống cả kẻ thù của người Hà Nhì, nhà dài “như một tiếng chiêng ngân” của người Ê Đê và Cơ Ho, Mạ quây quần trong đại gia đình mẫu hệ. Chuyện cũng kể rằng ngày xưa ngày xưa rất nhiều loại giấy. Trong số các loại giấy, có giấy sắc là loại giấy pha màu, hoa văn rồng, nhũ bạc chuyên cung cấp cho triều đình để viết sắc phong cho các thành hoàng làng,... Trong những chuyện về cái ăn cái uống có thể gặp những bày biện và cách ăn uống hàm ý giao đãi (chẳng hạn lời mời, cách ngồi ăn hay cách rót) và những biểu tượng tâm linh qua đồ ăn thức uống (chẳng hạn bánh chưng bánh dày). Hoặc đó là chuyện một món được truyền từ đời này sang đời khác của người Hmông: mèn mèn. Đó là món ăn dân dã mộc mạc, nhưng: *Không cần phải nói lời yêu thương, chẳng cần hứa hẹn, chỉ cần cùng xay ngô bên cối đá, nhìn trộm và cười mỉm hay mang bát mèn mèn lên tận nương cho nhau, thế là thương nhau.*

Hoặc đó là chuyện lịch sử phảng phất hương vị cổ tích, kể về những thăng trầm của những triều đại, hay những chuyến di cư đến Việt Nam, có liên quan đến Tổ nghề hay sự tích nghề. Chuyện rằng những năm sau đời nhà Mạc (nhà Mạc chạy lên Cao Bằng trong 83 năm: 1594 - 1677), người ta gặp một ông lão thợ rèn ở chợ Cao Bằng có bí quyết làm ra những vật dụng (dao, búa, cuốc,...) rất sắc và bền, sau này ở lại xã Phúc Sen dạy dân cách làm nghề rèn. Hoặc: Khoảng năm 1947 - 1948, ông Hương Lễ người đất Tây Sơn, thừa hưởng được cách nấu rượu từ thời vua Quang Trung, đã đến

vùng An Nhơn - Bình Định lấy nước Bàu Đá để nấu rượu. Khi ra thành phẩm, rượu này có hương vị thơm ngon khác thường “thiên hạ đệ nhất danh tửu”: rượu Bàu Đá. Hoặc chuyện rằng: Ngày xưa có những đoàn người tránh loạn lạc đã dắt díu bồng bế nhau đi tìm nơi ở mới, linh kinh người ngựa và chảo gang, bể lò rèn, chần đệm,... cả cách làm bánh “pía”, cách đúc lưỡi cày và làm ngói máng âm dương,... Chuyện còn kể: Hai đặc điểm để nhận diện, phân biệt nhà sàn người Thái với nhà sàn của cộng đồng dân tộc khác là ở cầu thang và *khau cút* (vật trang trí, có hình trăng khuyết hay sừng trâu,... dựng trên đầu mái nhà sàn). Chỉ người Thái mới sử dụng *khau cút* để trang trí trên mái nhà. Người già dân tộc Thái kể: Lịch sử của người Thái là những cuộc thiên di, chia tách bản mường. Từ xưa, trên đường phiêu dạt, người Thái quy ước dựng *khau cút* bằng gỗ trên đầu nóc nhà sàn, không chỉ tạo sự chắc chắn cho mái nhà sàn và trang trí, mà còn để con cháu sau này dễ dàng phân biệt, nhận ra bản làng, nhà cửa, dòng tộc của mình.

Tổ nghề của một số nghề thủ công đã được tôn vinh ở Việt Nam: Trần Kiếm Đạt: tổ nghề quạt họ Đào; Cao Đình Độ và con Cao Đình Hương: tổ nghề kim hoàn; Nguyễn Sơn Hà: tổ nghề sơn dầu; Thiệu Hoa (công chúa con Hùng vương thứ 6): tổ của làng lụa Cổ Đô; Quỳnh Hoa (công chúa thời vua Lê Thánh Tông): tổ (Bà chúa) nghề dâu tằm; Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điền (ba anh em): tổ nghề vàng bạc; Ninh Hữu Hưng: tổ nghề mộc, chạm khắc và xây dựng; Trần Quốc Khái: tổ nghề thêu; Phùng Khắc Khoan: tổ nghề dệt lụa; Hứa Vĩnh Kiều: tổ nghề gốm sứ Bát Tràng; Nguyễn Kim: tổ nghề khảm trai; Nguyễn Thị La: tổ nghề dệt; Trần Ứng Long: tổ nghề đan thuyền, tổ nghề sơn; Lã Thị

Nga: tổ nghề lụa Vạn Phúc; Nguyễn Đức Năng và Nguyễn Đức Bản: tổ nghề làm trống Đọi Tam (Hà Nam); Nguyễn Công Nghệ: tổ nghề mộc; Nguyễn Thị Sen: tổ nghề may; Lý Quốc Sư (Nguyễn Minh Không): tổ nghề đúc đồng; Hồ Nguyên Thơm: tổ nghề làm bún Mễ Trì; Tuệ Tĩnh (thiền sư): tổ nghề thuốc nam; Lê Hữu Trác (Hải Thượng Lãn Ông): tổ nghề thuốc nam; Nguyễn Công Truyền: tổ nghề làng đúc đồng Đại Bái;...

Thường tổ nghề của làng nghề ở các địa phương là người có thật. Tổ của một nghề chung có ở nhiều nơi, thường bước ra từ cổ tích, hoặc nửa thực nửa huyền thoại (được dân gian khoác thêm chiếc áo huyền thoại):

Nguyễn Minh Không (1073 - 1141) được tôn vinh là ông tổ nghề đúc đồng, vốn người làng Đàm Xá, huyện Đại Hoàng (nay thuộc xã Gia Tiến và Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình) là một vị thiền sư tài năng, có nhiều công lao đóng góp đối với đời sống chính trị, tư tưởng văn hóa của Đại Việt thời Lý. Thiền sư Nguyễn Minh Không từ đời thực đã bước vào đời sống dân gian cổ tích: Trong tâm thức dân gian, Nguyễn Minh Không là người có phép thuật tài ba, có khả năng phi thường, đi mây về gió.

Thời nay trong giới Văn hóa học có ý kiến đề xuất chọn Lang Liêu - một nhân vật cổ tích, làm ông tổ nghề chế biến nông sản thực phẩm Việt Nam. Hoàng tử Lang Liêu là người làm ra bánh chưng bánh giầy - món đặc sắc nhất trong ẩm thực Việt Nam. Chuyện rằng: *Vua Hùng sau khi phá xong giặc Ân rồi, đất nước thái bình, nên lo việc truyền ngôi cho con, mới hội họp hai mươi hai hoàng tử lại mà bảo rằng: “Ai đem lễ vật dâng cúng tiên vương cho tròn đạo hiếu thì ta sẽ truyền ngôi cho”. Các hoàng tử*

*đua nhau đi tìm của ngon vật lạ, nhiều không biết bao nhiêu mà kể. Duy có hoàng tử thứ mười tám tên là Lang Liêu, mẹ hàn vi, đã bị bệnh qua đời, trong nhà lại ít người nên khó bề toan tính, ngày đêm lo lắng, ăn ngủ không yên. Chợt nằm mơ thấy ông tiên bảo rằng: “Trong trời đất không có vật gì quý bằng gạo, vì gạo là vật để nuôi sống con người và có thể ăn mãi không chán, không có vật gì hơn được. Nếu giã gạo nếp gói thành hình tròn để tượng trưng cho Trời và lấy lá gói thành hình vuông để tượng trưng cho Đất, ở trong làm nhân ngon, bắt chước hình trạng trời đất bao hàm vạn vật, ngụ ý công ơn dưỡng dục của cha mẹ, như thế thì lòng vua cha sẽ vui, nhà ngươi chắc được ngôi quý”. Lang Liêu giật mình tỉnh dậy, vui mừng khôn tả...*

Hoặc: Truyện Âu Cơ - nhân vật trong cổ tích Việt Nam, vợ của Lạc Long Quân. Bà được dân gian xem như Tổ của nghề nuôi tằm dệt vải và chế biến nông sản, thực phẩm ở Việt Nam.

Truyện thuyết kể rằng: *Âu Cơ là một nàng tiên chuyên trồng dâu nuôi tằm, dệt vải trên trời. Tiết đầu xuân du ngoạn, thấy hạ giới có nơi đồng ruộng bao la, núi sông trập trùng muôn vẻ. Hỏi ra mới biết ấy là bên sông Đà, cảnh vật dưới trần còn đẹp hơn tiên cảnh. Bèn rời tiên cung bay xuống thưởng ngoạn... Bên sông tiên nữ gặp một chàng trai tướng mạo khác thường. Đó là Lạc Long Quân, vua nước Văn Lang. Hai người chuyện trò tâm đầu ý hợp. Họ lấy nhau, sinh ra một cái bọc trăm trứng, nở ra 100 người con là giống Tiên Rồng. Khi các con đã khôn lớn, Lạc Long Quân bảo: Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, vốn chẳng sống chung mãi, giờ ta về miền biển còn nàng lên núi. Theo lời Lạc Long Quân, 50 con theo mẹ, 50 theo bố. Những người con*

theo mẹ đến ở đất Phong Châu, người anh cả thành vua của nước Văn Lang. Mẹ Âu Cơ dạy dân cấy lúa, trồng dâu, trồng mía, nuôi tằm, dệt vải. Bà cũng dạy bắc cầu qua suối, đào giếng Loan giếng Phượng lấy nước ăn uống, làm ra bánh “uôi”. Khi vùng đất quê hương trù phú, những người con lại đi khai khẩn những vùng đất mới tạo dựng cơ nghiệp. Một lần nửa đêm mưa to gió lớn, Âu Cơ theo mệnh trời phải bay về trời, đánh rơi dải yếm vương vào ngọn đa cổ thụ cạnh giếng Loan, giếng Phượng. Sáng hôm sau trời quang, mây tạnh, các con không thấy Mẹ, mới lo lắng đi tìm. Gần trưa có người nhìn lên ngọn đa thấy có dải yếm đào vắt ngang mới biết Mẹ đã về trời. Dân lập đền thờ Mẹ Âu Cơ ngay dưới tán đa, định lễ cầu cúng một năm hai lần: ngày Tiên giáng trần mừng 7 tháng Giêng và ngày Tiên bay về trời 25 tháng Chạp.

Hoặc: Nhiều thư tịch cổ (ở cả Trung Quốc và Việt Nam) khi viết về cuộc chiến tranh thời Âu Lạc đều nhắc đến một vị tướng tài chế tác vũ khí là Cao Lỗ (thời nay được xem là ông tổ của nghề chế tác vũ khí) đã làm ra loại nỏ thần “bắn một phát giết được muôn người”. Chuyện rằng: An Dương vương cho đắp thành ở đất Việt Thường. Thành cứ đắp xong lại đổ. Nhà vua rất lo lắng mới lập đàn, trai giới cầu đảo liền ba tháng. Một hôm thấy một ông cụ đến cửa thành, vừa nhìn vừa than rằng xây đắp thành thế này thì bao giờ mới xong. Hỏi thì ông cụ bảo: “Ngày nào có sứ giả Thanh Giang cùng đắp thì thành mới xong”. Nói đoạn cáo từ. Rạng ngày, nhà vua đứng ở cửa đông trông ra thì thấy một con rùa vàng (Kim Quy) bơi lại. Rùa đứng trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là Thanh Giang sứ giả, biết rõ lẽ trời đất, âm dương, quý thần. Rùa giúp vua trù

ma yểm quái. Từ đó, quý tinh tan hết, không lại phá phách như xưa nữa. An Dương vương đắp thành nửa tháng đã xong. Thành dài và rộng nghìn trượng, xoay tròn như hình con ốc. Kim Quy ở lại ba năm rồi cáo từ ra về. Vua cảm tạ, hỏi rằng: “Đội ơn ngài thành đắp đã vững, nếu có giặc ngoài đến, thì lấy gì mà chống giữ?”. Thần Rùa rút chiếc móng trao cho vua và nói: “Nước nhà yên hay nguy đều do số trời, nếu có giặc đến thì dùng móng thiêng này làm lẫy nỏ, nhằm vào giặc mà bắn thì không phải lo gì”. Vua sai bề tôi là Cao Lỗ làm nỏ, lấy móng rùa làm lẫy, đặt tên là Linh Quang Kim Trảo Thần Nỏ...

Hoặc là chuyện về cái trần tục bên cái thanh cao thậm chí là vương giả thánh thần, cỏi trần và cỏi khác, hoặc nửa hiện thực nửa thần kỳ hư ảo, trên những trang giấy điệp thô sơ hay từ đất cát gỗ đá từ ngày xưa ngày xưa. Không dễ hiểu được sự phức tạp và ẩn ý của những thao tác, công cụ, các chi tiết hoa văn, hình khối và đường nét trong sản phẩm. Đó là sự dí dỏm hài hước dân gian, sự ồn ã cộng cảm hay muộn phiền hoài niệm, triết lý nguồn cội,... qua những bức tranh húng dừa, đánh ghen, đám cưới chuột, thầy đồ Cóc, hoặc qua tiếng đàn tính và lời then. Hoặc đó là những tượng nhà mồ có người bế con, người đánh trống đánh chiêng, người chia phần cơm, người “ôm mặt khóc” hay người “hân hoan” tự nhiên giữa ban ngày,... Hoặc đó là báu vật đàn đá chỉ được đem gõ vào dịp đâm trâu cúng Yàng, hay tượng Bồ tát và sư tăng nét mặt trầm tư thể hiện nội tâm day dứt, hình *linga* - *yoni* hay hình vũ nữ trong điệu *apsara* và ngọn lửa vĩnh cửu trên những bức phù điêu,... Đây đó còn gặp triết lý sâu xa dân gian cổ tích trong đồ gốm: “đất là muôn đời”.

Hiện nay, Việt Nam có gần 2.000 làng

thuộc các nhóm nghề chính: sơn mài, gốm sứ, vàng bạc, thêu ren, mây tre đan, cói, dệt, giấy, tranh dân gian, gỗ, đá,... Một số làng nghề nổi tiếng: Làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp (Ninh Thuận); Làng đá mỹ nghệ Non Nước (Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng); Làng đúc Mĩ Đồng (Thủy Nguyên - Hải Phòng); Làng gốm Bát Tràng (Gia Lâm - Hà Nội); Làng gốm Bàu Trúc (Ninh Thuận); Làng lụa Vạn Phúc (Hà Đông - Hà Nội); Làng sơn mài Cát Đằng (Ý Yên - Nam Định); Làng thêu Văn Lâm (Hoa Lư - Ninh Bình); Làng tranh Đông Hồ (Thuận Thành - Bắc Ninh); Làng trồng Lâm Yên (Đại Lộc - Quảng Nam);...

Trong bài hát xẩm *Hà Nội ba sáu phố phường*, các nghệ sĩ dân gian đã nhắc đến những nơi bán hàng (phố) mang tên những sản phẩm của nghề thủ công. Bây giờ không dễ hình dung đất “Kẻ Chợ” ngày xưa một thời:

*Rủ nhau chơi khắp Long thành  
Băm mươi sáu phố rành rành chẳng sai:  
Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai  
Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Hài,  
Hàng Khay  
Mã Vĩ, Hàng Điếu, Hàng Giày  
Hàng Lò, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn  
Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Ngang.  
Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Than, Hàng Đồng  
Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông  
Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông,  
Hàng Bè  
...  
Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ  
Bút hoa xin chép vần thơ lưu truyền.  
Hoặc chuyện rằng phần lớn nghề thủ*

công cổ truyền là những nghề “nhà quê” và “quê quê”. “Nhà quê” trước hết là vì đi đâu về đâu rồi cũng đến (hay về lại) “cái làng”. Vì nguyên liệu sản xuất chủ yếu từ nông nghiệp và sản phẩm chủ yếu cho nhà nông, công cụ tự tạo, kỹ thuật và công đoạn dân gian, đối lập tuyệt đối với những rập khuôn hàng loạt của kỹ thuật công nghệ ồn ào thời nay. Điều đặc biệt là những “quê quê” ấy được nâng lên thành nghệ thuật, thành bí quyết của mỹ cảm riêng biệt truyền từ đời này sang đời khác. Chính bí quyết cổ tích ấy, với những nhấn nhá hữu ý về phương diện này khác, cấu trúc sản phẩm, lối ẩn dụ,... đã mang lại hương vị đặc biệt trong đời sống văn hóa ở mỗi cộng đồng.

Chắc chắn để có được vẻ đẹp trong sự thô ráp mộc mạc ấy, các nghệ nhân dân gian đã phải lao động cần mẫn, phải chi chút, nhiều khi trần trổ tưởng tượng, để mang lại hình khối và có thể cả tâm tính nữa, cho các sản phẩm nghệ thuật này sinh ra và sống giữa nhân gian,... Đằng sau tất cả là chuyện về con người Việt Nam ở khắp mọi miền: vất vả mà thông dong, phép tắc mà tùy hứng, thực tế mà mơ mộng. Và đặc biệt rất khéo tay.

Nhìn chung, những nghề thủ công cổ truyền, với không gian, thời gian và những nhân vật gợi nhớ một thời ấy, đó là những chuyện “ngày xưa ngày xưa”. Thời nay muốn tận mắt thấy những nhà sản “dài như một tiếng chiêm ngân” trong *Khan Đam Săn*, hay một thiếu nữ áo lụa Hà Đông đang cúi xuống chăm chú, khiến mùa xuân phải dừng chân trước cửa,... Ngoài tâm thế chủ quan của người lạc vào thế giới cổ tích, chắc chắn phải có những điều kiện khách quan cho cổ tích hiện thực: về thị trường và thương hiệu, về tổ chức sản xuất, giá cả, mẫu mã và chất lượng sản phẩm, về công

nghệ sản xuất và vấn đề môi trường,... cùng nhiệt huyết của những nghệ nhân và chính sách của Nhà nước, để tránh cho các nghề thủ công khỏi bị thất truyền.

#### 4. Lời kết

Qua tìm hiểu về nghề thủ công cổ truyền, có thể thấy được một phần bức tranh văn hóa nhiều sắc màu ở các cộng đồng Việt Nam.

Tìm hiểu về nghề thủ công cổ truyền ở Việt Nam dạy chúng ta biết tôn trọng những cái khác mình, cảm thấy niềm hạnh phúc khi chia sẻ và cảm thông. Ngoài ra còn là tham gia vào một trải nghiệm để hiểu xem “cái tôi” là ai, trong sự toàn vẹn cũng như chưa hoàn hảo của chính mình,... Đồng thời, nảy sinh và vun đắp ý thức bảo tồn và phát triển những nét bản sắc di sản văn hóa (trong đó có nghề từ “ngày xưa ngày xưa”) của các dân tộc trên mọi miền đất nước.

Cũng như khi lắng nghe những truyện cổ tích, chỉ mong sao sẽ gặp những kết cục có hậu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.
- [2] Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Từ điển phổ thông Ngành nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000.
- [3] Lâm Bá Nam, *Nghề thủ công cổ truyền các dân tộc ở nước ta: diện mạo và những vấn đề đang đặt ra: Cơ hội và thách thức đối với vùng dân tộc thiểu số khi Việt Nam gia nhập WTO*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2008.
- [4] Hữu Ngọc (Chủ biên), *Từ điển văn hóa cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.
- [5] Tạ Văn Thông (Chủ biên), Đặng Hoàng Hải, Lê Thị Như Nguyệt, Tạ Quang Tùng, *Từ điển bách khoa nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Thái nguyên, Thái Nguyên, 2020.
- [6] Vũ Từ Trang, *Nghề cổ nước Việt*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2012.
- [7] Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Nghiên cứu Văn hóa, *Tổng tập nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.
- [8] Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000.